

Số: 667 /QĐ-KHNN-TCHC

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư
Dự án: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam**

GIÁM ĐỐC VIỆN KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 4533/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3185/QĐ-BNN-KH ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam”;

Căn cứ Công văn số 6414/BNN-XD ngày 06/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí chuẩn bị dự án “Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam”;

Căn cứ Báo cáo số 1551/BC-XD-TĐ ngày 04/10/2021 của Cục Quản lý xây dựng công trình về việc thẩm định nhiệm vụ, dự toán chi phí chuẩn bị dự án “Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam”;

Căn cứ Hồ sơ nhiệm vụ, dự toán giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án “Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam”;

Xét Báo cáo của Tổ giúp việc dự án đầu tư giai đoạn 2021 - 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư Dự án “Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam” với các nội dung chính như sau:

1. Nhiệm vụ giai đoạn chuẩn bị đầu tư

1.1. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng:

- Nội dung: khảo sát địa hình, khảo sát địa chất (Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).
- Thời gian thực hiện: 60 ngày.

1.2. Nhiệm vụ thiết kế xây dựng

- Nội dung: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
- Thời gian thực hiện: 90 ngày.

2. Dự toán chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư

2.1. Tổng dự toán 2.386.468.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Chi tiết trong Phụ lục 03 kèm theo.

2.2. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các Ban chức năng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN&PTNT (để b/c);
- Cục QLXDCT (để b/c);
- Vụ KH, Vụ TC (để b/c);
- Lưu: VT, XDCB.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Sơn

PHỤ LỤC 01

NHIỆM VỤ KHẢO SÁT XÂY DỰNG

Dự án: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam
(Kèm theo Quyết định số 667/QĐ-KHNN-TCHC ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam)

I. KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH:

1. Mục đích khảo sát địa hình:

- Khảo sát địa hình đảm bảo thu thập đầy đủ các số liệu: Địa giới hành chính, đường giao thông, hệ thống thủy lợi, đường ống, đường dây cao thế, điện thoại, hồ, ao, kênh, mương, các công trình ngầm có đầy đủ cao độ đỉnh và đáy... nhà, công trình và đường bao khu dân cư hiện hữu, vị trí đầu nối, giao cắt đường giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối, đường đồng mức, độ cao các điểm đặc trưng... theo tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế và khảo sát xây dựng hiện hành.

- Khảo sát địa hình nhằm mục đích cung cấp đầy đủ tài liệu cần thiết về mặt bằng hiện trạng khu vực dự kiến xây dựng công trình, làm cơ sở cho công tác thiết kế các hạng mục công trình.

+ Xác định được các phương án, quy mô của dự án, cao trình, kích thước của các hạng mục công trình phục vụ cho việc thiết kế, tính toán ổn định...

+ Xác định được sơ bộ khối lượng, tổng mức đầu tư.

+ Làm sáng tỏ và đánh giá cụ thể điều kiện địa hình khu vực khảo sát.

+ Xác định chính xác phạm vi công trình và vùng phụ cận công trình.

+ Xác định chính xác vị trí các hạng mục công trình trong phạm vi khảo sát.

+ Xác định khả năng khai thác vật liệu, mặt bằng phục vụ thi công và các điều kiện khác có liên quan đến quá trình triển khai thi công thực hiện dự án.

2. Phạm vi khảo sát địa hình:

- Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội;

- Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

- Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ - Trung tâm NC Cây ăn quả và Cây công nghiệp Phú Quý, phường Quang Tiến, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An;

- Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ (khu A)

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về khảo sát địa hình:

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy trình khảo sát đường ô tô	22TCN 263-2000
2	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
3	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
4	Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
5	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình	96 TCN 43-90
6	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về XD lưới độ cao	QCVN 11:2008/ BTNMT
7	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về số liệu các điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2009/BXD
8	Quy trình khảo sát thiết kế nền đường đắp trên nền đất yếu	22 TCN 262:2000
9	Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000.	Thông tư 68/2015/TT-BTNMT
10	Tiêu chuẩn cơ sở: Tiêu chuẩn khảo sát đo sâu dưới nước bằng thiết bị hồi âm.	TCCS XX: 2015/CHHVN
11	Quy định về kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỉ lệ 1:2000, 1:5000	Thông tư số 19/2019/TT-BTNMT ngày 08/11/2019
12	Quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình	TCVN 8224:2009 Công trình thủy lợi
13	Quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình	TCVN 8225:2009 Công trình thủy lợi
14	Quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5.000	TCVN 8226:2009 Công trình thủy lợi
15	Quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tìm kênh và công trình trên kênh	TCVN 8223:2009 Công trình thủy lợi
16	Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478: 2010 Công trình thủy lợi

4. Khối lượng khảo sát địa hình:

4.1. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Mua mốc cao tọa độ quốc gia		
2	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyên hạng 4. Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	4,0
3	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyên cấp 2. Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	2,0
4	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn hạng 4. Cấp địa hình II	km	1,0
5	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	1,50
6	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	4,10

4.2. Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm (xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyên hạng 4. Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	4,0
2	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyên cấp 2. Bộ thiết bị GPS	điểm	2,0

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
	(3 máy)		
3	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn hạng 4. Cấp địa hình II	km	1,0
4	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	1,50
5	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	4,50

4.3. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ - Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả và Cây công nghiệp Phú Quý (phường Quang Tiến, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyền hạng 4. Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	4,0
2	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyền cấp 2. Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	2,0
3	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn hạng 4. Cấp địa hình II	km	1,50
4	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	2,0
5	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	4,580

4.4. Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ (khu A)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyền hạng 4. Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	6,0
2	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyền cấp 2. Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	4,0
3	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn hạng 4. Cấp địa hình II	km	1,50
4	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	3,0
5	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	5,30

5. Sản phẩm khảo sát địa hình giao nộp:

- Phương án kỹ thuật khảo sát địa hình : 06 bộ
- Báo cáo kết quả khảo sát địa hình : 06 bộ
- Tập bản vẽ bình đồ : 06 bộ
- 01 USB lưu trữ tài liệu khảo sát địa hình.

II. KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT:

1. Mục đích khảo sát địa chất:

- Mục đích của công tác khảo sát địa chất công trình (ĐCCT) là xác định điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn theo yêu cầu của chủ đầu tư và thiết kế, cung cấp các thông số kỹ thuật cần thiết phục vụ thiết kế kỹ thuật cho các hạng mục của công trình. Làm sáng tỏ cấu trúc nền thiên nhiên tại vị trí dự kiến xây dựng công trình. Xác định quy luật phân bố, chiều dày của các lớp đất đá trong phạm vi dự kiến xây dựng, đặc biệt là lớp đất dự kiến được sử dụng đặt móng công trình. Xác định chỉ tiêu cơ lý của các lớp đất đá phục vụ thiết kế nền móng công trình. Xác định chiều sâu mực nước dưới đất.

Gồm những công việc sau:

- + Khoan thăm dò địa chất công trình;
- + Lấy và thí nghiệm mẫu đất, đá;
- + Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn trong hố khoan (SPT);
- + Chính lý tổng hợp tài liệu, viết báo cáo tổng kết.

2. Phạm vi khảo sát địa chất:

- Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội;

- Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ (khu A).

3. Các tiêu chuẩn áp dụng khảo sát địa chất:

- TCXD 4419:1987 Khảo sát xây dựng - Nguyên tắc cơ bản;
- 22 TCN 259 - 2000 Quy trình khoan thăm dò ĐCCT;
- TCXD 205:1987 Yêu cầu đối với khảo sát;
- TCXD 194-2006 Nhà cao tầng - Công tác khảo sát địa kỹ thuật;
- TCVN 45:2000 Tiêu chuẩn thiết kế nền, nhà và công trình;
- TCVN 2683 - 2012 Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu đất;
- TCVN 4195: 2012 Đất xây dựng phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4196:2012 Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4197:2012 Phương pháp xác định giới hạn chảy và giới hạn dẻo trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4198:2014 Phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4199:1995 Phương pháp xác định sức chống cắt bằng máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4200:2012 Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 4202:2012 Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 9351-2012 Đất xây dựng - phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT;

- TCVN 81-1981 Nước dùng trong xây dựng - các phương pháp phân tích hóa học;

- TCVN 3994:1985 Chống ăn mòn trong xây dựng - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Phân loại môi trường xâm thực;

- Ngoài ra, công tác khảo sát địa chất tuân theo các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành của Nhà nước và của ngành;

- Các tiêu chuẩn khảo sát địa chất công trình hiện hành.

4. Khối lượng khoan khảo sát địa chất:

4.1. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
	<i>Khoan lấy mẫu</i>		
1	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	m khoan	45,0
	<i>Công tác thí nghiệm trong phòng</i>		
	Mẫu nguyên dạng		
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	20,0
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	20,0
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	20,0
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	20,0
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	20,0
7	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông	1 chỉ tiêu	20,0
8	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	20,0
9	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	20,0
10	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1 chỉ tiêu	20,0
	Mẫu không nguyên dạng		
11	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	2,0
12	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	2,0
13	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	2,0

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
14	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	2,0
15	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	2,0
16	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	2,0
17	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1 chỉ tiêu	2,0
	<i>Thí nghiệm hiện trường</i>		
18	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá cấp I-III	1 lần TN	22,0

4.2. Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ (khu A)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
	<i>Khoan lấy mẫu</i>		
1	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m. Cấp đất đá I -III	m khoan	155,0
	<i>Công tác thí nghiệm trong phòng</i>		
	<i>Mẫu nguyên dạng</i>		
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	72,0
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	72,0
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	72,0
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	72,0
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	72,0
7	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông	1 chỉ tiêu	72,0
8	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	72,0
9	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	72,0
10	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1 chỉ tiêu	72,0
	<i>Mẫu không nguyên dạng</i>		
11	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	5,0
12	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	5,0
13	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	5,0

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
14	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	5,0
15	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	5,0
16	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	5,0
17	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1 chỉ tiêu	5,0
	<i>Thí nghiệm hiện trường</i>		
18	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá cấp I-III	1 lần TN	77,0

5. Sản phẩm khảo sát địa chất giao nộp:

- Phương án kỹ thuật khảo sát địa chất: 06 bộ.

- Báo cáo kết quả khảo sát địa chất: 06 bộ

Giao gồm:

- + Các hình trụ hồ khoan, các biểu thí nghiệm chi tiết;
- + Các mặt cắt địa chất;
- + Tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của các lớp đất;
- + Các file chứa dữ liệu hồ sơ (USB);
- + Thuyết minh báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát địa chất, có kết luận, đánh giá, đồng thời đề xuất các giải pháp nền móng cho công trình.

PHỤ LỤC 02

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ XÂY DỰNG

Dự án: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số 667 /QĐ-KHNN-TCHC ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam)

I. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN:

Nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường trang thiết bị nghiên cứu lĩnh vực trồng trọt để nâng cao năng lực trong công tác nghiên cứu và ứng dụng chuyển giao công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản... phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp và chiến lược tăng trưởng xanh trong sản xuất nông nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

II. ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ:

- Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội;
- Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả và Cây công nghiệp Phủ Quỳ, phường Quang Tiến, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An;
- Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, số 121 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ (khu A) và Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (khu B).
- Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

III. CÁC YÊU CẦU VỀ QUY HOẠCH, CẢNH QUAN VÀ KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH:

1. Yêu cầu chung:

- Đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng cũng như hình thức kiến trúc hiện đại, đẹp phù hợp với tính chất công trình và cảnh quan khu vực.
- Tổ chức không gian thoáng mát, linh hoạt, giao thông thuận tiện.

2. Giải pháp quy hoạch:

- Thể hiện được phân khu chức năng rõ ràng, hợp lý, quan tâm đến hướng gió, chiếu sáng cho các phòng và công trình cũng như mối liên hệ trong công trình.

3. Giải pháp thiết kế kiến trúc:

- Kiến trúc công trình hình thức kiến trúc đẹp, phù hợp với tính chất công trình, đảm bảo tính thẩm mỹ, sự phù hợp hài hoà về cảnh quan kiến trúc với các công trình xung quanh.

- Tổ chức mặt bằng hợp lý, giao thông thuận tiện, đáp ứng tốt nhu cầu công năng của công trình và đặc biệt là mối liên hệ giữa các khu chức năng trong tổng thể công trình.

- Khu vệ sinh cần được thiết kế đủ số lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Ưu tiên các loại vật liệu tốt có thể khai thác trong nước, phù hợp với khí hậu của Việt Nam, phù hợp với từng hạng mục công trình.

4. Các giải pháp kỹ thuật:

+ *Giải pháp kết cấu:*

- Có giải pháp kết cấu phù hợp.

- Giải pháp kết cấu cần đảm bảo tính khả thi cao, độ bền của công trình, độ an toàn cao, phù hợp với tiêu chuẩn quy phạm hiện hành.

- Đảm bảo tính bền vững cũng như thẩm mỹ của công trình phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế.

+ *Phương án cấp điện:*

- Phương án cấp điện cho công trình cần đảm bảo tính liên tục, ổn định, an toàn cho công trình cũng như tiện lợi cho sử dụng.

+ *Cấp thoát nước:*

- Nguồn nước được cấp từ nước giếng khoan, qua hệ thống lọc, cấp vào bể nước ngầm rồi từ đó dùng hệ thống máy bơm cấp cho nhà làm việc, vườn ươm.

+ *Tổ chức giao thông:*

- Tổ chức giao thông trong khu đất cần thuận tiện và tiếp cận tốt với các trục giao thông chính bên ngoài công trình.

+ *Hệ thống chiếu sáng, thông gió:*

- Đáp ứng mục đích sử dụng, phù hợp với các phân khu hoặc các phòng chức năng.

- Kết hợp chiếu sáng tự nhiên và chiếu sáng nhân tạo.

+ *Các giải pháp về chống sét và phòng cháy chữa cháy:*

- Thiết kế hệ thống chống sét cho công trình theo đúng quy phạm TCVN.

- Tuân thủ theo những quy định về PCCC theo các quy định hiện hành.

IV. QUY MÔ CÔNG TRÌNH, CÔNG NĂNG SỬ DỤNG VÀ CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Quy mô đầu tư dự kiến:

Xây dựng mới, cải tạo các nhà nghiên cứu thí nghiệm, nhà làm việc; đầu tư cải tạo hạ tầng kỹ thuật; mua sắm các trang thiết bị nghiên cứu chuyên ngành cần thiết và một số trang thiết bị công trình phù hợp khác cho một số Viện nghiên cứu lĩnh vực trồng trọt thuộc Bộ, gồm: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc trung Bộ, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Nội dung đầu tư chủ yếu:

2.1. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Bảng tổng hợp nội dung đầu tư

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
I	Chi phí xây dựng		
1	Nhà làm việc Liên cơ 3 tầng, Hành lang cầu nối nhà Liên cơ với trụ sở chính	m2	1.874,00
2	Nhà giới thiệu sản phẩm	m2	250,00
3	San lấp ao phía giáp đường 70B	HT	1,00
4	Đường giao thông, sân làm mới	m2	3.545,00
5	Chỉnh trang lại hệ thống đường giao thông cũ	HT	1,00
6	Cảnh quan kiến trúc quảng trường và khuôn viên VASS	HT	1,00
7	Tường rào	md	760,00
8	Cổng chính, biển hiệu công trình	HT	1,00
9	Cải tạo hệ thống thoát nước trong khuôn viên VAAS	HT	1,00
10	Cải tạo hệ thống chiếu sáng ngoài nhà	HT	1,00
11	Cải tạo Kè lại hồ, lan can bờ kè, cảnh quan khu vực hồ hiện có	HT	1,00
12	Xây dựng trạm biến áp 600 KVA	KVA	600,00
II	Chi phí thiết bị		
1	Nhà làm việc Liên cơ 3 tầng, Hành lang cầu nối nhà Liên cơ với trụ sở chính	m2	1.874,00
2	Trạm biến áp 600 KVA	KVA	600,00

2.2. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc trung Bộ.

Bảng tổng hợp nội dung đầu tư

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
A	Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả và Cây công nghiệp Phủ Quỳ		
I	Phần xây dựng		
1	Xây mới nhà điều hành	m2	600,00
2	Hàng rào bảo vệ	md	5.000,00
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng	md	3.000,00
4	Trạm biến thế	ht	1,00
5	Hệ thống tưới tiêu	md	3.500
II	Phần thiết bị		0,00
B	Phòng Thí nghiệm Trung tâm		
I	Phần xây dựng		0,00
II	Phần thiết bị		
II.1	Phân tích môi trường nông nghiệp		
1	Bếp phân hủy mẫu (20 vị trí)	cái	1,00
2	Máy khuấy từ gia nhiệt	cái	1,00
3	Máy quang kế ngọn lửa	cái	1,00
4	Cân phân tích	cái	1,00
5	Cân kỹ thuật	cái	1,00
6	Máy đo đa chỉ tiêu hóa lý hiện trường	cái	1,00

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
7	Máy đo độ đục	cái	1,00
II.2	Công nghệ sinh học		
-	Máy realtime PCR	cái	1,00
-	Máy quang phổ định lượng DNA/ RNA/ Protein	cái	1,00
-	Máy ly tâm lạnh	cái	1,00
II.3	Kiểm định chất lượng nông sản		
1	Dụng cụ chia mẫu dạng hộp	cái	1,00
2	Bàn phân tích mẫu có đèn	cái	2,0
3	Máy đo độ Brix	cái	2,00
4	Bộ sàng hiệu chuẩn	cái	1,00

2.3. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Bảng tổng hợp nội dung đầu tư

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
I	Phần xây dựng		0,00
II	Phần thiết bị		
1	Hệ thống sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC/MS/MS	Hệ thống	1
2	Hệ thống sắc ký lỏng kết nối đầu dò DAD và RID	Hệ thống	1
3	Hệ thống phân tích kim loại nặng (lò Graphite, bộ phận Hydride, bộ tiêm mẫu tự động)	Hệ thống	1
4	Hệ thống sắc ký khí đầu dò ngọn lửa và tán xạ	Hệ thống	1
5	Máy lắc Vortex	cái	4
6	Tủ sấy chân không	cái	1
7	Tủ sấy có quạt đối lưu	cái	1
8	Tủ hút khí độc	cái	1
9	Tủ lạnh âm sâu	cái	1
10	Tủ cấy an toàn sinh học Class II A2, 1.2m	cái	1
11	Bộ lọc chân không cho sắc kí	bộ	1
12	Máy cắt quay chân không	cái	1
13	Tủ bảo quản mẫu chuyên dụng (2 ngăn đông/mát)	cái	1
14	Máy lắc vòng điều khiển được thời gian và tốc độ	cái	1
15	Hệ thống chiết shoxlet 6 chỗ	cái	1
16	Bộ Chiết pha rắn 20 vị trí	bộ	1
17	Máy thổi Nito để xử lý mẫu	cái	1
18	Máy đo pH	cái	1
19	Máy khuấy từ gia nhiệt	cái	2
20	Bếp cách thủy	bộ	2
21	Cân phân tích 5 số lẻ	cái	1
22	Cân phân tích 4 số lẻ	cái	1
23	Bể siêu âm	cái	1
24	Máy lắc ngang	cái	2
25	Bộ phá mẫu vi sóng	cái	1

2.4. Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Bảng tổng hợp nội dung đầu tư

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
A	Phần XD		
I	Khu điều hành		
1	Cải tạo nhà điều hành	m2	2.669,55
2	Cải tạo nhà làm việc và thí nghiệm Trung tâm Thực nghiệm Cây lương thực - CTP	m2	723,60
3	Cải tạo nhà làm việc và thí nghiệm Trung tâm NC và Phát triển Cây có củ (cơ sở tại Hải Dương)	m2	723,60
4	Cải tạo nhà điều hành khu NN công nghệ cao	m2	660,00
5	Cải tạo nhà truyền thống	m2	214,27
6	Bờ hồ chứa nước, cảnh quan	m	452,65
7	Rãnh thoát nước B400	m	250,20
8	Sân bê tông, lối đi lại	m2	1.281,00
9	Bồn hoa, cây xanh trang trí	m	1.647,00
10	Hàng rào cảnh quan	m	350,00
11	Cổng lối vào	chiếc	3,00
12	Đường BTXM vào khu chế biến	m	43,92
13	Phá dỡ công trình cũ	m2	1.281,00
14	Kè kênh phía cổng viện	m	369,00
II	Khu cây xanh cảnh quan		
1	Đường lối vào BTXM rộng 3,5m	m	270,30
2	Sân thể thao đa năng cho cán bộ, viên chức	m2	3.500,00
3	Mương thoát nước kín B600	m	248,60
4	Điện chiếu sáng	m	270,30
5	Phá dỡ công trình cũ	m2	3.642,60
III	Nhà lưới	m2	600,00
IV	Cải tạo hệ thống điện	m	2.070,00
B	Phần thiết bị		
I	Thiết bị phòng thí nghiệm sinh lý – sinh hóa và chất lượng nông sản		
1	Máy đo diện tích lá	cái	1,00
2	Máy đo quang phổ UV-VIS	cái	1,00
3	Máy đo áp suất thẩm thấu	cái	1,00
4	Tủ lạnh bảo quản hóa chất 2 buồng	cái	1,00
5	Máy đo ẩm độ hạt và nông sản	bộ	1,00
6	Tủ hút khí độc	cái	1,00
7	Máy Soxhlet tự động phân tích chất béo	bộ	1,00
8	Cân phân tích 5 số lẻ	cái	1,00
9	Tủ sinh trưởng thực vật	cái	1,00
10	Nồi hấp chung cất tinh dầu	cái	1,00
11	Máy ly tâm lạnh 15000 vòng phút	cái	1,00
12	Aspirator (Bộ lọc chân không, kèm bơm hút chân không)	bộ	1,00
13	Máy cất nước 2 lần	cái	1,00

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
14	Máy đo độ brix	cái	1,00
15	Bàn thí nghiệm	bộ	4,00
II	Thiết bị phòng thí nghiệm bảo vệ thực vật và hệ sinh thái cây trồng		
1	Thiết bị đồng hóa mẫu	bộ	1,00
2	Tủ bảo quản hóa chất 2 buồng	cái	1,00
3	Tủ sinh trưởng thực vật	cái	1,00
4	Nồi hấp khử trùng	cái	1,00
5	Tủ an toàn sinh học cấp 2	cái	1,00
6	Tủ sấy khử trùng	cái	1,00
7	Máy rót môi trường bán tự động	cái	1,00
8	Tủ định ôn 150 lít	cái	1,00
9	Máy lắc Vortex	cái	2,00
10	Máy ly tâm 18.000 vòng/ phút (sử dụng ống từ 2ml - 50ml)	cái	1,00
11	Máy ly tâm đĩa 96 giếng ống 0,2 ml	cái	1,00
12	Bộ pipet đơn kênh thay đổi thể tích (Từ 0,1 - 5ml) kèm theo giá để 6 vị trí	cái	1,00
13	Máy quang phổ hấp phụ khả kiến (Đo nồng độ tế bào nấm, vi khuẩn...)	cái	1,00
14	Máy nhân gen (PCR) tốc độ cao với chức năng gradient	cái	2,00
15	Hệ thống điện di ngang	bộ	1,00
16	Hệ thống điện di đứng	bộ	2,00
17	Máy lắc gel	cái	2,00
18	Máy đo độ dẫn (EC)	cái	2,00
19	Máy lọc nước siêu sạch	cái	1,00
20	Máy chụp hình gel (kèm theo hệ thống kết nối máy tính)	bộ	1,00
21	Bàn thí nghiệm	bộ	4,00
III	Thiết bị bảo quản và lưu giữ nguồn gen cây trồng		
1	Gồm thiết bị làm lạnh, hút ẩm, Cabin (buồng lạnh chứa hạt giống). Nhiệt độ bảo quản từ -4oC - 10oC, độ ẩm ≤ 30%; trong cabin có lắp đặt các giá để mẫu bằng inox)	HT	1,00

2.5. Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng tổng hợp nội dung đầu tư

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
I	Phần xây dựng		
I.1	Thiết kế, xây dựng mới		
1	Nhà điều hành kết hợp thư viện, trung tâm đào tạo (Nhà C)	m2	3.700,00
I.2	Công trình cải tạo		
1	Cải tạo Nhà Thí nghiệm và làm việc các bộ môn (Nhà A-B)	m2	4.400,00
2	Cải tạo mở rộng, nâng cấp khối nhà 2 tầng (TT Cần Thơ)	m2	1.100,00

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
I.3	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		
1	Cổng	HT	1,00
2	Nhà bảo vệ	m2	30,00
3	Hàng rào, sân vườn, đường giao thông nội bộ		
	+ Hàng rào	m	180,00
	+ Sân đường nội bộ	m2	1.623,00
	+ Cây xanh, thảm cỏ	m2	1.800,00
4	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng, cấp thoát nước ngoài nhà	HT	1,00
5	Hệ thống PCCC (Khối nhà A+B+C)	HT	1,00
6	Mở rộng Cầu, cống hộp và nút giao thông phía trước	HT	1,00
II	Phần thiết bị		
1	Nhà điều hành kết hợp thư viện, trung tâm đào tạo (Nhà C)	m2	3.700,00
2	Thiết bị khối nhà 2 tầng (TT Cần Thơ)	HT	1,00

2.6. Viện Thổ nhưỡng Nông hóa.

Bảng tổng hợp nội dung đầu tư

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
I	Phần xây dựng		
I.1	Công trình xây mới		
1	Nhà đa năng 3 tầng		
-	Công trình chính	m2	3.900,00
-	Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà	m2	1.500,00
2	Trạm xử lý nước thải	m3	20,00
I.2	Công trình cải tạo		
II	Phần thiết bị		
1	Nhà đa năng 3 tầng	ht	1,00

3. Sản phẩm giao nộp

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi: 07 bộ
- Bản vẽ thiết kế cơ sở: 07 bộ
- Dự toán cơ sở: 07 bộ

PHỤ LỤC 03
DỰ TOÁN CHI PHÍ GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

Dự án: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số ~~667~~ /QĐ-KHNN-TCHC ngày 15 tháng 10 năm 2021
của Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Nội dung chi phí	Thành tiền (đồng)
I	2	3
I	Chi phí quản lý dự án giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án	57.000.000
II	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	2.135.468.000
1	Chi phí lập nhiệm, dự toán kinh phí chuẩn bị dự án	57.651.000
+	Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	27.651.000
+	Lập nhiệm vụ thiết kế, dự toán chuẩn bị đầu tư	30.000.000
2	Khảo sát địa hình	476.487.000
+	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội)	120.103.000
+	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm (xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	108.673.000
	Viện KHKT Nông nghiệp Bắc Trung Bộ (phường Quang Tiến, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An)	102.518.000
+	Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long (xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ)	145.193.000
3	Chi phí khảo sát địa chất	445.227.000
+	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	105.559.000
+	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long	339.668.000
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	37.355.000
5	Chi phí Lập dự án đầu tư xây dựng	927.605.000
6	Chi phí Lập kế hoạch bảo vệ môi trường (tạm tính)	180.000.000
7	Chi phí Lập HSMT/ HSYC và đánh giá HSDT/ HSĐX tư vấn giai đoạn chuẩn bị dự án	11.143.000
III	Chi phí khác	4.000.000
1	Chi phí thẩm định HSMT/HSYC và kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn giai đoạn chuẩn bị dự án	4.000.000
IV	Dự phòng phí	190.000.000
	Tổng cộng (I+II)	2.386.468.000

(Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng)

- Nội dung các khoản mục chi phí trong bảng tổng hợp được diễn giải chi tiết trong Dự toán kèm theo./.